

VÀI NÉT VỀ CHÉ TRONG ĐỜI SỐNG CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN

LŨU HỒNG

Theo phân chia hành chính hiện nay ở Việt Nam, vùng lãnh thổ Tây Nguyên gồm 5 tỉnh, lần lượt từ phía bắc về phía nam là: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Những dân bản địa ở đó chủ yếu là⁽¹⁾: Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Cơ-ho, Xơ-đăng, Mnông, Mạ, Gié-Triêng, Chu-ru, Rơ-măm và Brâu.

Các dân tộc kể trên tuy thuộc 2 dòng ngôn ngữ: Nam Đảo (Gia-rai, Ê-đê, Chu-ru) và Nam Á (các dân tộc còn lại), nh-ng ở họ có nhiều nét văn hoá gần gũi và tương đồng với nhau, trong đó có tập quán sử dụng ché.

Ché là loại vật dụng chất liệu gốm, một thứ đồ đựng phổ biến và quan trọng trong đời sống của các dân bản địa Tây Nguyên. Họ gọi loại đồ gốm này bằng ngôn ngữ của mình: *chêh* (Ê-đê), *jăng* (Mnông), *dráp* và *jăng* (Mạ)... Còn người Việt (Kinh) gọi đó là ché, có nơi gọi là chố, ghè, tổ. Tuy vậy, phạm vi "ché" ở Tây Nguyên là một tập hợp khá rộng, bao gồm cả những dạng đồ gốm th-ờng đ-ợc gọi là chum, chĩnh hay vò trong tiếng Việt.

Nhiều dân tộc ở Việt Nam có sử dụng ché, nh-ng đặc biệt ở Tây Nguyên có nhiều ché nhất và ché đã thực sự trở thành một thành tố văn hoá truyền thống đậm nét mà ch-a đ-ợc giới nhân học chú ý nhiều. Có thể nói, trong các dân tộc bản địa vùng này, ché là một thế giới phong phú, về cả khía cạnh vật thể cũng nh- khía cạnh phi vật thể. Có những dòng ché khác nhau, trong mỗi dòng có những loại ché khác nhau, và mỗi loại ché lại gồm những cỡ ché khác nhau. Những sự phân biệt đó đ-ợc thể hiện qua tên gọi cụ thể theo ngôn ngữ của từng dân tộc. Ch-a thấy ai thống kê về kiểu loại ché ở các dân tộc Tây Nguyên, nh-ng chắc chắn là có rất nhiều. Mới chỉ liệt kê qua tên gọi số ché hiện có trong Bảo

tàng tỉnh Kon Tum, mà hẳn là s-u tâm ch-a đầy đủ, đã thấy số loại ché của 5 dân tộc ở tỉnh này nh- sau: Xơ-đăng: 27 loại; Gié-Triêng: 16 loại; Gia-rai: 13 loại; Brâu: 10 loại; Ba-na: 5 loại. Đến các làng người Tây Nguyên, dù nhiều khi họ không nhớ hết tên gọi những loại ché sử dụng trước kia và hiện nay trong cộng đồng mình, nh-ng vẫn thường kể ra đ-ợc hàng chục loại, với những đặc điểm riêng của từng loại. Song, trong một số trường hợp, cùng một loại ché nh-ng lại có tên gọi khác nhau giữa các tộc người.

Sau một chuyến đi Tây Nguyên hồi tháng 3/2006 với bà chuyên gia về đồ gốm là Louis Allison Cort và ông giáo sư nhân học Leedom Lefferts (đều là người Mỹ), từ sự khích lệ của họ, tôi dành bài viết nhỏ này để bước đầu đề cập một số khía cạnh về giá trị và vai trò của ché trong xã hội cổ truyền Tây Nguyên. Đây chỉ nh- một sự khơi gợi về lĩnh vực nghiên cứu ché có nhiều điều lý thú, để hy vọng trong tương lai sẽ có những người khám phá sâu sắc và đầy đủ về mảng văn hoá đặc sắc hấp dẫn này của Tây Nguyên.

1. Ché là loại đồ đựng đặc dụng và gắn liền với tập quán uống rượu cần

Mặc dù ché du nhập vào Tây Nguyên từ những nơi khác (người Kinh, người Chăm, Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc v.v.)⁽²⁾, nh-ng ché đ-ợc coi là một loại hiện vật của văn hoá truyền thống Tây Nguyên. Ch-a rõ người Tây Nguyên bắt đầu biết đến ché thuở nào, nh-ng bất kể dân tộc nào ở vùng này đều có tập quán sử dụng ché từ lâu đời; ché hiện diện từ xưa tới nay trong mỗi làng, mỗi nhà.

Ché đ-ợc dùng để đựng muối, gạo, măng chua, thịt thú để dành; cũng có thể dùng ché để

⁽¹⁾ Xếp theo thứ tự dân số điều tra ngày 01/4/1999, từ lớn đến nhỏ.

⁽²⁾ Người Tây Nguyên ở một số nơi biết nghề gốm cũng có làm ra ché, nh-ng không nhiều và thường thô, xấu, chất lượng không cao, nên không đ-ợc -a chuộng.

đựng n- ọc, cất giữ đồ vải và đồ trang sức. Ngoài ra, tr- ọc kia những nhà giàu có ở vùng ng- ời Mạ còn chôn ng- ời chết bằng "quan tài ché" (*ka-văng đráp*); dùng loại ché cao lớn có tên là *đráp*, cất bỏ phần từ vai ché trở lên và đựng tử thi theo lối úp nối 2 thân ché lại với nhau.

Nh- ng phổ biến nhất và quan trọng hơn cả, ché đ- ọc dùng để ủ r- ọu cần, loại r- ọu truyền thống của tất cả các dân tộc Tây Nguyên, với đặc điểm nổi bật là r- ọu không cần ch- ng cất, uống bằng cách dùng chiếc ống dài, nhỏ và cong (tiếng Việt gọi là cần) để hút r- ọu trực tiếp từ ché vào miệng. R- ọu là sản phẩm của phụ nữ, đ- ọc làm từ gạo nếp hay gạo tẻ, kê chân vịt, ngày nay ng- ời ta cũng hay làm r- ọu bằng cả sắn. Men r- ọu tự chế bằng bột gạo và những loại củ hay lá cây, vỏ cây rừng có các đặc tính làm men r- ọu đ- ọc. Kể từ khi hỗn hợp cơm trộn đều với men và trấu đ- ọc bỏ vào đáy ché rồi bịt kín lại, nó bắt đầu làm chức năng ủ r- ọu. Từ thực tế, họ biết rõ rằng, riêng những ché đã đựng muối, thịt - ớp hoặc măng chua thì không bao giờ ủ r- ọu đ- ọc nữa.

Mỗi lần ủ r- ọu nh- vậy, cái ché đồng thời có tác dụng đựng r- ọu cho đến khi r- ọu đã uống hết; thời gian có thể chỉ vài ba tuần sau, cũng có thể mấy tháng sau, thậm chí một vài năm sau.

Trong xã hội đề cao tính cộng đồng và chịu sự chi phối của tín ng- ỡng vạn vật hữu linh, mỗi gia đình dân làng ở Tây Nguyên th- ờng ủ sắn có thể tới hàng chục ché r- ọu để chuẩn bị cho các lễ cúng và khoản đãi khách khứa. Hàng năm, có rất nhiều lễ cúng lớn nhỏ theo phong tục diễn ra trong đời sống của từng gia đình và của tập thể dân làng, định kỳ và không định kỳ, đều phải có những ché r- ọu cần dâng hiến các siêu linh, bởi r- ọu cần là lễ vật không thể thiếu. Cho nên, ché là vật dụng buộc mỗi gia đình phải có và đ- ọc sử dụng ủ r- ọu hầu nh- th- ờng xuyên.

Theo quan niệm phổ biến của ng- ời Tây Nguyên, ché có liên quan đến chất l- ợng r- ọu: ché cổ, ché quý thì r- ọu ngon hơn. Vì vậy, những ché r- ọu này dùng để cúng thần linh trong các lễ trọng và sau đó chỉ những ng- ời lớn tuổi mới đ- ọc uống, hoặc để tiếp khách quý. Ngoài

ra, với r- ọu dùng cho các lễ cúng nhỏ và để tiếp khách th- ờng ngày, ng- ời ta không kén ché và cũng chỉ cần những ché cỡ nhỏ.

Uống r- ọu cần là một tập quán đậm chất văn hoá của Tây Nguyên. Những cuộc uống r- ọu cần th- ờng cũng là những dịp sinh hoạt cộng đồng ở các mức độ khác nhau. Bên ché r- ọu, mọi ng- ời thể hiện tập tục hiếu khách, trọng ng- ời già, tôn trọng phụ nữ v.v. của truyền thống Tây Nguyên. Ng- ời ta không chỉ th- ờng thức r- ọu, mà còn giao l- u cởi mở với nhau, qua đó tăng c- ờng sự cộng cảm, củng cố và phát triển các mối quan hệ xã hội trong làng cũng nh- với bên ngoài.

2. Ché là một loại gia tài

Theo truyền thống, tài sản tích lũy của các gia đình ng- ời dân Tây Nguyên tr- ọc hết và thông th- ờng là chiêng, công, ché, nồi đồng, trâu, voi (xa x- a cũng đã xuất hiện cả hình thức nô lệ gia đình). Thông qua những thứ đó, ng- ời ta đánh giá hoàn cảnh kinh tế và vị thế xã hội của gia chủ. Những nhà giàu sang và đ- ọc kính trọng đồng thời là những ng- ời có nhiều ché, chiêng v.v.. Lễ th- ờng ở khắp Tây Nguyên tr- ọc kia là càng giàu càng có nhiều ché, họ sở hữu hàng trăm chiếc ché, trong đó có nhiều ché quý; trái lại, ng- ời nghèo không có nhiều ché và khó có đ- ọc ché quý. Nói cách khác, ché nh- một phản ánh về của cải của mỗi gia đình và do đó nh- một tiêu chí phân biệt hoàn cảnh kinh tế - xã hội trong các cộng đồng c- dân.

Trong xã hội này, mọi ng- ời đều thích có nhiều ché và những tài sản đ- ọc - a chuộng khác nh- kể trên. Chẳng hạn, điều mơ - ớc giàu có của ng- ời Mnông Rlăm là: *Jăng njông, góng Lao, yo kuăng* ("Ché *njông*⁽³⁾, công Lào, voi đực"). Với ng- ời Ê- đê Bih, hình ảnh lý t- ờng trong nhà là: *Ch- ng ndrang, jăng ro-cláp* ("Chiêng xếp dãy dài, ché chất thành đống"). Cũng t- ờng tự, ng- ời Cơ- ho Lat thể hiện mong muốn nh- sau: *Mhiu sên ching sên jăng, prăng sên sôr sên rpu* ("M- a thì ngắm chiêng ngắm ché, nắng thì ngắm lợn ngắm trâu")...

⁽³⁾ Một loại ché cổ, rất quý.

Với hệ giá trị theo quan niệm nh- vậy và theo tập quán chung ở Tây Nguyên, ché là một trong những loại gia sản đ- ọc phổ ra tr- ớc cộng đồng. Trong nhà ở, ché th- ờng đ- ọc xếp thành dãy dài sát theo chân vách; với loại ché tròn kiểu chiếc vò nh- hay gặp ở mạn Nam Tây Nguyên, ng- ời ta cũng th- ờng treo bằng quang ở d- ới mái nhà, phía trên vách. Trong không gian "phòng khách" ở tầng đầu ngôi nhà sàn dài của ng- ời Ê- đê th- ờng có bày đặt nhiều ché. Ng- ời Mnông Rlăm cũng th- ờng để ché tại gian tiếp khách, dựng vào vách ở phía đ- ọc coi là trang trọng hơn trong nhà. Theo phong tục chung Tây Nguyên, ché còn đ- ọc dân làng và khách biết đến rộng rãi nhân các dịp tổ chức cúng quải, bởi đó là những dịp gia đình đ- a nhiều ché r- ợu ra để phục vụ việc hành lễ và khoản đãi khách sau lễ cúng. Một gia đình mua đ- ọc hay bán đi chiếc ché, dân làng cũng cùng biết, thông qua việc họ đ- ọc mời đến uống r- ợu, đồng thời để chứng kiến. Đó là những lý do khiến ng- ời trong làng biết rõ ché của nhau một cách hiển nhiên.

Theo tập quán c- trú tr- ớc đây, nhà cửa trong làng quây quần với nhau và làm hoàn toàn bằng vật liệu thảo mộc, nên dễ xảy ra hoả hoạn. Vì vậy, đối với ché và những tài sản quý khác, kể cả tr- ờng hợp để trong nhà không hết, họ có thể đào hầm cạnh nhà để cất giữ (nh- tập quán của ng- ời Mnông hay ng- ời Ê- đê), cũng có thể cất vào rừng, lộ thiên hoặc chứa trong chòi có sàn thấp (nh- ở ng- ời Xơ- đăng).

Với tín niệm ma ng- ời chết sang sống ở thế giới bên kia, phỏng theo cuộc sống nơi trần thế, nên ma đ- ọc tang gia "chia của" cho để đem theo, trong đó có ché. Vì vậy th- ờng thấy ở mỗi ngôi mộ chỉ ít cũng một vài cái ché; phổ biến là ché đ- ọc chôn đến l- ng chùng và bị đập cho thủng đáy hoặc sút vỡ miệng. Ng- ời ta đập vỡ đi nh- vậy bởi lý lẽ ché dành cho ng- ời chết phải khác ché của ng- ời sống, và thêm nữa, để kẻ gian không lấy mất. □ một số dân tộc, ví dụ nh- ng- ời Ê- đê, ở nhà mô ng- ời ta còn tạc nguyên hình ché trên cột gỗ của giàn cúng trong tang lễ, đ- ơng nhiên đó cũng là dành cho ng- ời chết.

Đối với các dân tộc Tây Nguyên, chính vì ché là một thứ của cải có giá trị cao, nên ché cũng

đ- ọc đem chia trong gia đình và cho thừa kế. Trong luật tục của ng- ời Ê- đê, khi kể ra các của cải cần đ- ọc giữ gìn theo tập quán mẫu hệ, có nhắc tới cả ché: "Các ché *tuk* đồ, các ché *ébah Mnông*, các vòng đeo tay, các chén bát đẹp bằng bạc bằng vàng là những của cải quý giá do tổ tiên x- a kia giàu có để lại, chính ng- ời chị cả là ng- ời phải giữ gìn"⁽⁴⁾. Luật tục của ng- ời Gia- rai cũng khẳng định:

... "Ché *tuk* có thân, ché *hơ-dang* quý giá
Ché *chơ-bô* đất tiền
Bát, chén, sáp ong
Là tổ tiên để lại
Cho con cháu"⁽⁵⁾.

Tuỳ theo tập tục dân tộc, cha mẹ chia ché cho con cái khi chúng đi lấy vợ lấy chồng, nh- ng bao giờ cũng dành phần hơn cho ng- ời con ở lại cùng và phụng d- ỡng mình lúc già yếu, mà đó th- ờng là con út. Những ng- ời thân trong dòng họ cũng có thể tặng ché cho cháu hay cho anh chị em. Có nơi dẫn c- ới bằng cả ché. Khi chàng trai ng- ời Cơ- ho Lat về nhà vợ, anh ta có thể đ- ọc cha mẹ và chị em gái của mẹ tặng ché. Trong c- ới xin ở vùng ng- ời Mạ, nhà trai có thể tặng nhà gái một chiếc ché và nó đ- ọc nhà gái giữ mãi làm kỷ niệm. □ vùng ng- ời Mnông, một khi không muốn ở rẻ theo thông lệ mà muốn đ- a vợ về sống với cha mẹ mình (đ- ọc coi là "chuyện vợ"), ng- ời con trai phải chi phí nhiều của cải, trong đó theo luật tục quy định thì:

... "Ché tặng bên vợ phải đủ
Bộ ché chuyện vợ phải đủ"⁽⁶⁾

Cùng trong cộng đồng Mnông, ở nhóm Mnông Gar phổ biến việc nhà trai dùng ché làm đồ sinh lễ cho nhà gái và trả công ng- ời mai mối. Đặc biệt, nếu chiếc ché, sau những lần đ- ọc

⁽⁴⁾ Luật tục Ê- đê, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, trích điều 181, tr. 188.

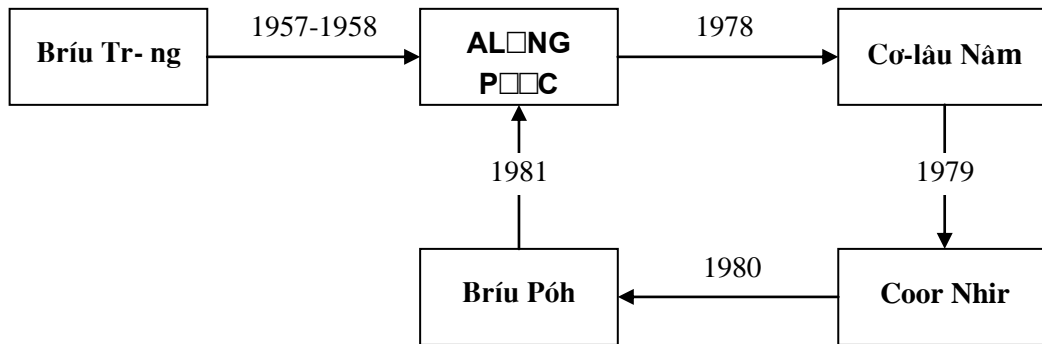
⁽⁵⁾ Luật tục Jrai, Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Gia Lai xuất bản, Plây Ku, 1999, trích điều 8, ch- ơng 2, phần Luật tục Jrai vùng Cheo Reo - Plei Ku, tr. 115.

⁽⁶⁾ Luật tục Mnông, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, trích điều 4, ch- ơng Hôn nhân và quan hệ nam nữ, tr. 364.

đem đi dẫn c- ới tiếp, lại quay trở về nhà mình thì điều đó đ- ọc ng- ời Mnông Gar xem là cực kỳ may mắn và họ diễn đạt bằng câu thành ngữ *Tăm ntrok nđon iksăk hăk buich* (*tăm* = "trao đổi qua lại", *ntrok* = "luân chuyển với nhau", *nđon* = "thay thế", *iksăk* = "khỏe mạnh", *hăk buich* = "ngủ yên giấc", ngụ ý nh- vậy là sự tốt lành, hạnh phúc). Cùng trong vùng văn hoá Tr- ờng Sơn – Tây Nguyên, ở ng- ời Cơ-tu miền núi tỉnh Quảng Nam cũng t- ơng tự. Sau đây là một ví dụ về tr- ờng hợp chiếc ché của nhà ông Alăng Pêéc ở thôn Prning, xã Lãng, huyện Tây Giang:

Về chiếc ché này, ông Brú Tr- ng ở thôn Aró trong cùng xã Lãng chỉ còn nhớ đó là chiếc ché mua từ Lào mà ông đ- ọc thừa kế từ đời tr- ớc để lại, và hồi giữa thế kỷ XX giá trị của nó ngang với một con trâu.

- Khoảng năm 1957 - 1958, ông Tr- ng lấy chị



Trong xã hội cổ truyền Tây Nguyên, ché có thể còn đ- ọc dùng để nộp phạt theo luật tục. Các dân tộc ở đây đều coi trọng luật tục và dựa vào luật tục để duy trì đời sống xã hội trong từng làng, điều chỉnh các hành vi trong quan hệ xã hội. Ng- ời vi phạm luật tục sẽ bị cộng đồng xét xử, theo đó phải làm lễ cúng thần linh và bồi th- ờng cho ng- ời bị hại, mà các khoản chi phí này do anh ta hay chị ta phải chịu. Trong số của cải đó, có thể bao gồm cả ché. Chẳng hạn, theo luật tục Ê- đê, trong hình phạt đối với kẻ phạm tội cố ý giết ng- ời có quy định: ... "Cho ng- ời chết, hấn phải cúng một ché *dué* đặt ở chân, cúng một ché *hong* đặt ở đầu, kèm theo là một số của cải

gái ông Pêéc và chiếc ché này là lễ vật dẫn c- ới, do đó nó đã thuộc về nhà ông Pêéc.

- Năm 1978, con trai ông Pêéc lấy con gái ông Cơ-lâu Năm cùng thôn và ché đ- ọc chuyển từ nhà ông Pêéc sang nhà ông Năm.

- Năm 1979, em trai ông Năm lấy vợ là con gái ông Coor Nhir cùng thôn, ché chuyển từ nhà ông Năm đến nhà ông Nhir.

- Năm 1980, ông Nhir lấy em gái ông Brú Póh cùng thôn, ché từ nhà ông Nhir đ- ọc chuyển tiếp sang nhà ông Póh.

- Năm 1981, ông Póh lấy chị gái ông Alăng Pêéc, từ đó chiếc ché trở lại nhà ông Pêéc, sau trên 20 năm "chu du" lần l- ợt qua 3 gia đình khác nh- vậy. Có thể thể hiện chu trình di chuyển chiếc ché này bằng sơ đồ nh- sau:

đồ dùng"⁽⁷⁾; còn với tội ăn cắp gia súc, gia cầm để giết thịt thì: ... "cứ mỗi đầu con vật bị đánh cắp, hấn sẽ trả bằng một ché *êbah*"⁽⁸⁾. Hoặc nh- theo luật tục Mnông, ng- ời phụ nữ một khi ch- a làm lễ đoạn tang chồng, tức là ch- a qua 3 năm, nếu sa vào chuyện quan hệ trai gái sẽ bị khép tội ngoại tình và bị phạt nh- quy định sau đây trong luật tục:

"Phải có lợn có ché
Cúng cho con và cha mẹ chồng
Thịt to r- ợu lớn liên hoan

⁽⁷⁾ Luật tục Ê- đê, đã dẫn, trích điều 160, tr. 171. *Bong* và *dué* là tên 2 loại ché quý.

⁽⁸⁾ Luật tục Ê- đê, đã dẫn, trích điều 209, tr. 208. *Êbah* là một loại ché quý.

Trả ché an ủi mẹ chồng⁽⁹⁾...

Cũng theo phong tục Mnông, nếu ng-ời nuôi voi vào nhà có tang hoặc có ng-ời đẻ mà ch-a qua một năm, gia chủ phải cúng một con gà, một ché r-ọ và tặng một cái ché để giải hạn cho cả voi lẫn ng-ời; ng-ời chữa hoang phải tặng mỗi con voi trong làng một cái ché nhỏ, đồng thời làm lễ cúng cho chúng và chủ của chúng⁽¹⁰⁾.

3. Giá trị của ché và việc định giá trị cho ché

Hình thức vật đổi vật tồn tại phổ biến trong đời sống của tất cả các dân tộc bản địa Tây Nguyên từ khoảng giữa thế kỷ XX về tr-ớc, và sau đó khá lâu nó vẫn đ-ợc - a thích. Ché là một trong những loại hàng hoá quan trọng ở đây; hơn nữa, ché đ-ợc coi là một trong những loại "vật ngang giá" khi xác định giá trị trong trao đổi hàng hoá ở thời còn ch-a quen dùng tiền ấy. Đồng thời, giá trị của mỗi chiếc ché cũng đ-ợc định bằng những thứ đem so sánh với nó, thông dụng nhất là lợn, bò, trâu, chiêng, công, cao nhất là voi. Thậm chí ngày nay họ vẫn th-ờng nhắc đến giá mua – bán những chiếc ché của mình theo cách thức quy đổi trực tiếp mà họ đã thực hiện tr-ớc kia.

Với các c- dân bản địa Tây Nguyên, giá trị của ché luôn đ-ợc quan tâm đặc biệt và họ nhìn nhận ché theo quan niệm của mình, không hẳn giống nh- sở thích thông th-ờng về ché của ng-ời ở nhiều xã hội ngoài Tây Nguyên, kể cả ng-ời Kinh. Ché quý không căn cứ hình dáng, màu sắc, kích cỡ v.v., mà chủ yếu và quan trọng hơn, ché đời x-a để lại mới đ-ợc coi là ché quý, càng cổ càng quý. Tuy nhiên, khái niệm niên đại ở xã hội này, do tr-ớc kia vốn ch-a quen dùng văn tự nên th-ờng không chính xác, ít cụ thể và hay đ-ợc diễn đạt theo lối nói của dân gian, nh- : từ ông bà để lại, từ nhỏ đã thấy có rồi v.v.. Có nơi ng-ời ta - ớc định một cách đại thể từ khoảng giữa thế kỷ XX về tr-ớc là ché "đời cũ", khi tiền

ch-a thông dụng trong việc mua bán; còn sau đó là ché "đời mới", có thể mua bằng tiền.

Nh-ng cái quý giá của ché cổ, ngoài yếu tố lâu đời, còn bởi từ thực tế sử dụng đã cho họ nhận thấy những - u điểm của nó. Chẳng hạn, cùng là ché tròn (kiểu chiếc vò) và cùng mua của ng-ời Chăm, nh-ng ở vùng ng-ời Mạ thì loại đ-ợc gọi là *jăng jau* đắt hơn cả, vì đó là ché đời x-a, nhẹ hơn nh-ng chắc hơn và bền hơn. Ng-ời Tây Nguyên am hiểu ché một cách t-ờng tận. Vẫn lấy ng-ời Mạ làm ví dụ: Đúng tr-ớc 2 cái ché cùng loại *đrăp tang* (kiểu cao và to), giống hệt nhau từ kích cỡ đến màu sắc và hoa văn hình con rùa, chúng tôi không tìm ra đ-ợc sự khác biệt nào giữa chúng; nh-ng dân làng phân biệt rõ ràng: một chiếc là *đrăp tang kóp*, có thành mỏng hơn, chiếc kia là *đrăp tang bong sé-kau*, có thành dày hơn và cứng hơn, do đó chiếc thứ 2 này đắt hơn.

Tai ché là một trong những yếu tố đ-ợc quan tâm. Ché có thể có từ 2 đến 8 tai. Trong những chiếc ché cùng loại, ng-ời Ê-đê Kpa đánh giá nh- sau: ché 8 tai đắt nhất, thứ đến ché 4 tai, còn ché 6 tai rẻ hơn. Với họ, ché sút tai bị giảm hẳn giá trị, thậm chí mất đi tới 50% và khó bán, hầu nh- ng-ời ta chỉ mua nó khi cần bổ sung cho đủ bộ ché mà mình đã có. Đồng thời, trong một số tr-ờng hợp, hình thức trang trí cũng là một yếu tố có liên quan đến giá trị của ché. Ví dụ ở vùng ng-ời Mnông Gar: cùng là ché *jong* (loại ché cao, thân thon) với hoa văn hình đôi rồng, nh-ng họ thích mô-típ rồng theo nhau hơn rồng quay đầu vào nhau; cùng là ché loại *tăng sôh*, nh-ng nếu có trang trí những khía ở quanh miệng (*tăng sôh sei brăt*) thì đắt hơn so với không có khía nh- vậy (*tăng sôh nzriêng*)...

Trong xã hội truyền thống Tây Nguyên, nh- đã nói, ché đ-ợc định giá bằng gia súc hoặc bằng hiện vật khác. Nh-ng cũng có quy định cụ thể về t-ơng quan và mức độ giá trị, để có thể thay thế vật ngang giá này bằng vật ngang giá khác, chẳng hạn: một con voi lớn ngang giá 30 con trâu; một trâu đực bằng 2-3 trâu cái; bò cái giá trị cao hơn bò đực; con bê t-ơng ứng con lợn cỡ 4

⁽⁹⁾ Luật tục Mnông, đã dẫn, trích điều 34, ch-ơng *Hôn nhân và quan hệ nam nữ*, tr. 436.

⁽¹⁰⁾ Tr-ơng Bi (chủ biên), *Nghi lễ cổ truyền của đồng bào Mnông*, Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Đắk Lắk xuất bản, 2004, tr. 165, 176.

gang tay⁽¹¹⁾; con trâu cái t-ong ứng con lợn 5 gang v.v.. Tại một buôn ng-ời Ê-đê Bih, dân làng cho hay rằng: giá một chiếc ché *tang kroa* hoặc ché *tang brăh* đều 2 trâu, ché *tang pôk* – một trâu, ché *tuk êba* – 5 chiêng, ché *tuk na-vi* – một voi v.v.. ở một làng ng-ời Mnông Gar, thông tin về giá ché nh- sau: ché *jăng rloh* – một voi to, ché *jăng jong* – 2 trâu đực hay 5-6 trâu cái, ché *jăng tăng sôh sei brăt* – con lợn 5 gang, ché *jăng rlung chai* – một trâu đực, 2 ché *jăng dle vang* – một voi v.v..

Tuỳ tập quán tộc ng-ời, họ có những loại ché đ-ợc - a thích trong cộng đồng và theo đó là sự sắp xếp các loại ché theo thang bậc giá trị phù hợp. Tuy nhiên, d-ờng nh- không có một quy chuẩn nào chính thức và thống nhất nh- ở xã hội hiện đại, bởi đó là sự phân hạng ché của dân gian Tây Nguyên. Qua hỏi chuyện một số dân làng, chúng tôi đ-ợc biết rằng: với ng-ời Ê-đê, đắt nhất là các loại ché *tuk*, thứ đến ché *pô*, rồi đến các loại ché *tang*; nh- ng- với ng-ời Mnông Rlăm thì thứ tự giá trị các loại ché từ cao tới thấp nh- sau: *jông – rloh – rlung – rliêng – bông – la-ger* v.v., còn riêng trong dòng “ché tròn” (*jăng đâm*) thì vị trí của các loại xếp theo thứ tự đó là: *jăng đâm đră – jăng đâm khul – jăng đâm srai – jăng đâm văl – jăng đâm tei* v.v.. Trong khi loại ché tròn dùng phổ biến ở các dân tộc Cơ-ho, Mạ, Mnông, thì nó không đ-ợc nhóm Mnông Rlăm - a chuộng, thậm chí họ chỉ dùng để ngâm măng chua là chính.

4. Sự nhân hoá và thiêng hoá cho ché

T- duy cổ truyền của các dân tộc bản địa Tây Nguyên th-ờng nhìn nhận vật thể theo mẫu từ chính con ng-ời. Với ché cũng vậy, đ-ợc “nhân hoá” qua ngôn ngữ của họ. Cho nên, tai ché, dù chỉ là núm nhỏ hay tạo hần thành vành cong và dù từ dùng chỉ nó không giống nhau giữa các tộc ng-ời, nh- ng- đều nghĩa là “tai” nh- tai ng-ời. Riêng kiểu tai ché trông nh- mô phỏng hình đầu

con lân, có lỗ ngang để có thể xỏ dây, khiến ng-ời ta liên t-ởng đến cái mũi, nên ng-ời Mnông Gar gọi loại ché có tai kiểu này là *tăng môh* (*môh* là “lỗ mũi”). Ng-ời Ê-đê Bih còn phân loại ché *pô* theo giới tính, căn cứ vào quan sát ở ng-ời: ché *pô* “cái”/”nữ” (*pô mniê*) có bụng to hơn; ché *pô* “đực”/”nam” (*pô êkêi*) có bụng nhỏ hơn. Với loại ché *hpa* cũng t-ong tự, họ chia ra thành *hpa mniê* và *hpa êkêi*.

Đặc biệt, d-ới con mắt ng-ời Tây Nguyên, ché cũng có vợ – chồng, mẹ – con nh- ng-ời. Trong Bảo tàng tỉnh Gia Lai có tr-ng bày một đôi ché *tuk*, một là “vợ”, một là “chồng”. □ Bảo tàng tỉnh Kon Tum cũng thấy có ché *pđông pi* “vợ” và ché *pđông pi* “chồng” của ng-ời Gié-Triêng. Ché “mẹ – con” liền nhau là loại ché quý và ít gặp. Ché lớn là “mẹ”, còn “con” là một hay 2-3 ché nhỏ cùng kiểu, gắn cố định trên vai, vì thế còn đ-ợc gọi là ché “mẹ bồng con”. Các ché con có thể thấp hơn hay nhô cao hơn miệng ché mẹ; có thể có lỗ thông sang ché mẹ để khi uống r-ợu thì tiếp n-ớc qua đó, cũng có thể không thông nhau. Lại có cả kiểu ché mẹ – con rời nhau, đặt cạnh nhau, nh- thấy ở ng-ời Xơ-đăng, ng-ời Mnông ở khu vực Đắc Rlấp v.v.. Ngoài ra, một số loại ché có cỡ lớn, đ-ợc coi là “mẹ”, cỡ nhỏ là “con”, ví dụ ở vùng ng-ời Ê-đê Bih có ché *tang piêk amí* (*tang piêk* mẹ) và ché *tang piêk anak* (*tang piêk* con) v.v..

Trong đời sống xã hội ở Tây Nguyên, cái ché không chỉ có giá trị sử dụng, mà còn mang tính biểu t-ợng và hàm chứa ý nghĩa tinh thần sâu xa. Theo quan niệm của ng-ời Mnông Gar, ché loại tròn (*jăng đâm*) là t-ợng tr-ng con gái/nữ giới; vì thế trong lễ thức đặt tên cho con gái mới sinh phải dùng ché r-ợu loại này để cúng, không đ-ợc dùng loại ché cao vì nó t-ợng tr-ng con trai/nam giới. Với ng-ời Ê-đê, ché *tang* có đặc điểm vừa cao vừa lớn nên đ-ợc coi là hình t-ợng của sự mạnh mẽ, khoẻ khoắn; còn ché *tuk* là loại ché thiêng, và vì giá rất đắt nên họ tin rằng nếu đ-ợc thần linh “cho” thì mới sấm nổi. Quan niệm “ché *tuk* có thần” nh- đã dẫn từ luật tục Gia-rai cũng

⁽¹¹⁾ Dùng sợi dây khoanh một vòng quanh thân con lợn, tại vị trí sát phía sau chân tr-ớc, rồi trải dây ra và đo bằng gang tay. Số gang đo đ-ợc càng nhiều thì chứng tỏ con lợn càng to.

cho thấy đây là loại ché thiêng ở vùng ng-ời Gia-rai.

Ché cổ, ché quý đồng thời là ché thiêng. Nó cũng có “hôn” nh- ng-ời, theo tiếng Ê-đê là *mngát cheh* (“hôn ché”). Cũng có thể ché đ-ợc cho là có siêu nhiên nào đó ẩn tàng, nên hoá thiêng. Đặc biệt, tính thiêng càng tăng lên khác th-ờng trong tr-ờng hợp một ng-ời đ-ợc báo mộng cho hay cái ché sẽ về với mình, và lý do thần bí này khiến anh ta mua nó bằng đ-ợc, còn chủ nhân tr-ớc của nó cũng không dám giữ nó lại.

Liên quan tính thiêng của ché, các c- dân Tây Nguyên có những tập tục nhất định. ở vùng ng-ời Mnông, không đ-ợc đem ché *rlung* cọ rửa d-ới suối, vì tin rằng sẽ bị m- a to và sét đánh⁽¹²⁾; ng-ời Mnông Gar kiêng để vác và khố lên miệng ché. Đối với ché *tuk*, trẻ em Ê-đê không dám động chạm vào; thanh thiếu niên không đ-ợc uống r-ợu trong đó; nếu lâu không ủ r-ợu, thỉnh thoảng phải cho nhúm gạo và quả trứng gà vào cho ché “ăn”; nếu nhà có ng-ời đẻ, phải đem ché ra rừng. Ng-ời Ê-đê Bih khi làm vỡ ché quý thì phải cúng bằng lợn và r-ợu, rồi đem các mảnh vỡ để vào một chỗ ở sân tr-ớc nhà và rào kín lại v.v.. Tập tục chung của c- dân Tây Nguyên là, sau khi mua ché về hoặc tr-ớc khi bán ché đi đều làm lễ cúng, dùng một vài ché r-ợu và con gà hay con lợn nhỏ làm lễ vật, để cầu mong mọi sự yên lành, đồng thời mời dân làng dự và chứng kiến nh- đã nói tới ở trên. Những lễ cúng này ở vùng Ê-đê Bih đ-ợc định danh rõ là “lễ đón r-ớc ché” (*ngạ yàng mđi cheh*) và “lễ tiễn ché” (*ngạ yàng mtrun cheh*).

Những ché r-ợu cần tham gia quan trọng vào sự thiêng liêng và trọng thể của các lễ cúng. Lễ cúng lớn đòi hỏi dùng ché quý và phải đủ bộ ché theo phong tục. Ng-ời Mnông Gar cần loại ché cao to (*jäng đong*) đựng r-ợu trong lễ cúng có đâm trâu, lễ kết nghĩa (anh – em hay cha – con) giữa 2 ng-ời đàn ông, lễ c-ới, lễ mừng lúa mới

v.v.. Ng-ời Ê-đê dùng bộ 7 ché *tang* và cao nhất là bộ 7 ché *tuk* trong lễ có hiến sinh bằng trâu⁽¹³⁾. Trong hệ thống các lễ “cúng cho bản thân” (*ngạ yàng aseï mlei*) trong đời mỗi ng-ời Ê-đê và ở một số vùng ng-ời Mnông, có quy định sự t-ơng ứng giữa số ché r-ợu với vật hiến sinh ở từng cấp độ cúng từ thấp lên cao nh- sau⁽¹⁴⁾:

1. 3 ché r-ợu, 3 con gà.
2. 3 ché r-ợu, 1 lợn ch- a thiến.
3. 5 ché r-ợu, 1 lợn thiến.
4. 7 ché r-ợu, 1 lợn thiến.
5. 5 ché r-ợu, 1 bò đực.
6. 5 ché r-ợu, 1 trâu đực.
7. 7 ché r-ợu, 1 trâu đực.

Vị trí của các ché r-ợu lễ vật trong lễ cúng cũng có sự sắp xếp nhất định. Cũng ở ng-ời Ê-đê, ché r-ợu cúng tổ tiên bao giờ cũng là loại ché *pô* và nó đ-ợc đặt đầu dãy ché. □ nhóm Bih còn phân biệt thêm: vị trí đầu tiên ấy là ché *pô mniê* nếu cúng tổ tiên, là ché *pô êkêi* nếu cúng lúa mới. Có thể các dân tộc Tây Nguyên khác cũng có những tập tục t-ơng tự.

Nh- vậy, ché khi đã đi vào đời sống các dân tộc ở đây liền trở nên loại hiện vật ký thác, chuyển tải những giá trị văn hoá đa dạng và phong phú của các cộng đồng sử dụng nó. □ xã hội Tây Nguyên cổ truyền, khi đã công nhận có “văn hoá công chiêng”, thì cũng có thể nói đến “văn hoá ché”. Có nhiều chuyện về ché ở Tây Nguyên đặt ra cho các nhà nhân học văn hoá - xã hội. Ngoài mấy nét đề cập sơ l-ợc trên đây, còn nhiều khía cạnh nữa cần đ-ợc tìm hiểu, nh- : các loại hình ché, những con đ-ờng hành trình của ché, những truyền thống sử dụng ché v.v.. Cần nghiên cứu ché trong bối cảnh đời sống c- dân, trong mối liên hệ khăng khít với con ng-ời Tây

⁽¹²⁾ Tr-ong Bi chủ biên, *Nghi lễ cổ truyền của đồng bào Mnông*, đã dẫn, tr. 164.

⁽¹³⁾ Tại một làng ng-ời Ê-đê Kpa, ng-ời ta cho biết tên gọi 7 chiếc ché trong bộ ché *tang* nh- sau: *lur, pôk, hla waih, arak rái, enin, brá, piék*; còn bộ ché *tuk*, cũng 7 chiếc, thì họ chỉ nhớ đ-ợc tên 5 chiếc là: *ysuêch, bäng chi, kuen, bah bih, bäng ang*.

⁽¹⁴⁾ Bế Viết Đăng và các đồng tác giả, *Đại c-ơng về các dân tộc Êđê, Mnông ở Đak Lak*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 79-80.

Nguyên. Bởi lẽ, chế gắn bó sâu sắc với cuộc đời mỗi người, từ lễ đặt tên sau khi chào đời cho đến lễ tang khi từ giã cõi trần, và theo ra tận mộ. Rõ ràng, thông qua nghiên cứu về chế theo hướng đó, có thể hiểu biết được nhiều điều về các dân bản địa Tây Nguyên.